

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2020/DS-PT

Ngày: 03 - 6 - 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Ông Nguyễn Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Nguyễn Đồng Khởi - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 tháng 5 và ngày 03 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2020/QĐPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương Minh H, sinh năm 1950

Địa chỉ: số 01, đường A, khu dân cư B, quận D, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1960; Địa chỉ: số 30, đường E, phường G (nay là phường H), quận I, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp K, xã L, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1948

2. Bà Phan Thị N, sinh năm 1960

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947

Cùng địa chỉ: ấp K, xã L, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

4. Bà Phan Thị Cẩm L, sinh năm 1979 (Tên gọi khác: Phan Thị P)

5. Bà Phan Thị E, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

6 Bà Hồ Thị B, sinh năm 1939

Địa chỉ: ấp N, thị trấn O, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1964

Địa chỉ: số B1/2, đường Q, phường R, quận S, thành phố Cần Thơ.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa: Ông Dương Minh H, ông Nguyễn Thanh B, bà Phan Thị T, ông Nguyễn Văn B. Các đương sự còn lại vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Dương Minh H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2019 và quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 09/01/2007 ông Dương Minh H có cho bà Phan Thị T vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn vay 02 tháng. Từ khi vay đến nay bà T chưa trả vốn và đóng lãi cho ông H. Khi cho bà T vay giữa ông H và bà T có làm hợp đồng mượn tiền ngày 09/01/2007 do ông Nguyễn Văn B viết dùm và có sự chứng kiến của ông Đặng Văn U và có người ký bảo lãnh là bà Huỳnh Thị B. Khi vay bà T có thể chấp cho ông H gồm 01 hộ khẩu gia đình chủ hộ Phan Văn T, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Phan Thị T, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT-0126 QSDĐ cấp ngày 17/9/2002, diện tích 4.769m² cấp cho hộ ông Phan Văn T do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Cần Thơ cấp (Nay là Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Hậu Giang). Khi viết biên nhận nội dung ghi có mượn ông H 20.000.000 đồng, tuy nhiên đến ngày 14/01/2007 mới đưa thêm 10.000.000 đồng mới đủ 20.000.000 đồng theo số tiền trong biên nhận ngày 09/01/2007, phần ghi thêm tại trang 3 do ông H trực tiếp ghi. Khi lập biên nhận cả hai đọc lại và ký tên; chữ ký của ông H khác mực (mực màu đen) so với biên nhận là do cây viết của ông H để trong túi áo nên ký không cùng 01 cây viết với cây viết viết biên nhận. Đối với hợp đồng mượn tiền ngày 09/01/2007 ông H có đồ chữ do biên nhận bị mờ và không rõ nên ông H tô lại, mực đích cho rõ nhưng nội dung không thay đổi. Vào năm 2016 ông có khởi kiện người bảo lãnh bà Huỳnh Thị B tại Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang, tuy nhiên bà Phan Thị T có hộ khẩu thường trú ở C nên ông rút đơn khởi kiện ở Tòa án nhân dân huyện P, ông cam kết chỉ đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã C. Đối với chữ ký của bà Phan Thị T và người bảo lãnh Huỳnh Thị B do bà T và bà B ký ra nên ông không yêu cầu giám định chữ ký. Trong biên nhận ký bảo lãnh Huỳnh Thị B địa chỉ: Ấp N, thị trấn O, huyện P, tỉnh

Hậu Giang ông H khẳng định họ và tên thật là Hồ Thị B, năm 2016 ông khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện P bà Huỳnh Thị B không thừa nhận ký trong biên nhận bảo lãnh nhưng ông khẳng định Huỳnh Thị B và Hồ Thị B là một người.

Nay ông Dương Minh H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Phan Thị T trả cho ông tổng số tiền vay 20.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 09/01/2007 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Phan Thị T trình bày: Bà không quen biết ông Dương Minh H và bà cũng không có vay của ông Dương Minh H khoản tiền nào. Bà là cháu nội của ông Phan Văn T, bà sinh sống với ông T từ năm 1967 đến năm 1986 thì bà lập gia đình và theo chồng ở riêng. Vào ngày 06/10/1995 bà có chung hộ khẩu với ông T, đến ngày 20/11/2001 bà đã tách hộ khẩu không còn chung khẩu với ông Phan Văn T. Đối với các giấy tờ gốc như sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúc ông T còn sống do ông T giữ, nay ông T mất ai giữ bà T không biết và trước đây bà có mất 01 giấy chứng minh nhân dân, năm 2010 bà đã được cấp lại. Bà không biết người làm chứng Nguyễn Văn B, ông Đặng Văn U. Bà không yêu cầu giám định chữ ký T trong hợp đồng mượn tiền và bà cũng không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông H.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Phan Thị T1, Phan Thị N, Phan Thị E trình bày: Bà T1, bà N, bà E là con của ông Phan Văn T (chết 2007) và bà Trần Thị V (chết 2010) cha mẹ các bà có 06 người con gồm Phan Văn T1 (cha bà T chết 1971) có vợ Nguyễn Thị T, có 02 con Phan Thị T, Phan Thị Cẩm L; Phan Văn S (chết 1971), Phan Văn T2 (chết 1968), Phan Thị T1, Phan Thị N, Phan Thị E ngoài ra không có con riêng. Các bà không biết người làm chứng Nguyễn Văn B, ông Đặng Văn U và người bảo lãnh Huỳnh Thị B trong giấy mượn tiền. Đối với vụ kiện giữa bà T và ông H các bà không biết và yêu cầu ông Dương Minh H trả lại cho các hàng thừa kế của ông T, bà V hộ khẩu số 5001587, cấp ngày 06/10/1995 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT-0126 QSDĐ cấp ngày 17/9/2002, diện tích 4.769m² cấp cho hộ ông Phan Văn T do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Cần Thơ cấp (Nay là Ủy ban nhân dân thị xã C), giao cho bà Phan Thị T đại diện nhận.

- Bà Hồ Thị B trình bày: Bà tên thật là Hồ Thị B không phải Huỳnh Thị B, chữ ký trong biên nhận hợp đồng mượn tiền ngày 09/01/2007 không phải của bà B. Bà B không biết bà Phan Thị T và không có dẫn bà T để giới thiệu ông H cho bà T vay tiền và không có ký bảo lãnh đối với biên nhận trên. Bà chỉ biết ông H và ông Nguyễn Văn B khi con bà B mở quán nhậu các ông có ghé nên biết, đối với ông Đặng Văn Út B (Đặng Văn U), bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T bà không biết. Trước đây ông H có khởi kiện bà B tại Tòa án huyện P với tên Huỳnh Thị B theo

biên nhận ngày 09/01/2007 ký bảo lãnh nhưng bà khẳng định bà không phải là Huỳnh Thị B tên thật bà Hồ Thị B nên ông H rút đơn khởi kiện.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Văn B trình bày:* Ông là bạn của ông H và ông có viết dùm ông H hợp đồng mượn tiền ngày 09/01/2007 và có ký chứng kiến. Ông biết bà T là do ông Út B là cháu của bà B giới thiệu bà T cho ông H cho vay. Lúc lập hợp đồng mượn tiền tại quán cà phê Trần Văn Hoài, bà T giới thiệu cháu bà B (Tên thường gọi: Bà Sáu T), đôi với bà T lúc cho mượn tiền và bà T trong vụ án này không giống nhau. Nay các bên phát sinh tranh chấp ông yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Minh H buộc bị đơn bà Phan Thị T trả tổng số tiền 20.000.000 đồng là lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 09/01/2007 cho đến kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Buộc ông Dương Minh H trả lại 01 hộ khẩu số 5001587, cấp ngày 03/10/1995, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Phan Thị T và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT-0126 QSDĐ cấp ngày 17/9/2002, diện tích 4.769m² cấp cho hộ ông Phan Văn T do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Cần Thơ cấp (Nay là Ủy ban nhân dân thị xã C) cho bà Phan Thị T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn ông Dương Minh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bà Phan Thị T trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 09/01/2017 đến ngày 12/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm).

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Dương Minh H kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Minh H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Nguyên đơn ông Dương Minh H cho rằng có cho bị đơn bà Phan Thị T vay số tiền 20.000.000 đồng; có ông Nguyễn Văn B, ông Đặng Văn Út B (Đặng Văn U) và bà Huỳnh Thị B chứng kiến và bà Huỳnh Thị B có ký bảo lãnh. Bị đơn bà Phan Thị T thì cho rằng bà không quen biết ông Dương Minh H và không có vay của ông H số tiền 20.000.000 đồng nên bà không đồng ý trả. Như vậy, lời trình bày của ông H và bà T có sự mâu thuẫn.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông H cung cấp chứng cứ là Hợp đồng mượn tiền lập ngày 09/01/2007, với nội dung là bà Phan Thị T có mượn của ông Dương Minh H 20.000.000 đồng, bà T có thể chấp lại cho ông H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 sổ hộ khẩu và 01 giấy chứng minh nhân dân (tất cả đều là bản chính), thời gian vay mượn là 02 tháng và bà T phải đóng lãi hàng tháng cho ông H.

Qua xem xét Hợp đồng vay mượn tiền lập ngày 09/01/2007 Hội đồng xét xử thấy rằng, hợp đồng vay mượn tiền lập ngày 09/01/2007 là chứng cứ duy nhất ông H cung cấp chứng minh cho việc khởi kiện, tuy nhiên ông H thừa nhận có đồ lại chữ trong hợp đồng vay mượn tiền do hợp đồng đã cũ và bị lem, nội dung hợp đồng có ghi thêm nội dung ngày 14/01/2007 đưa thêm 10 triệu đồng (đủ 20.000.000 đồng), như vậy nội dung hợp đồng vay mượn tiền ngày 09/01/2007 đã có sự thay đổi, không còn như hiện trạng ban đầu (Bút lục số 136). Ngoài ra, ông H cho rằng việc cho bà T mượn tiền có những người làm chứng biết như ông Nguyễn Văn B, Đặng Văn Út B và bà Huỳnh Thị B. Tuy nhiên, qua thu thập lời khai của những người làm chứng này thì bà Huỳnh Thị B (Hò Thị B) khẳng định bà họ tên là Hò Thị B chứ không phải Huỳnh Thị B và bà cũng không có ký bảo lãnh trong biên nhận hợp đồng mượn tiền lập ngày 09/01/2007, bà không biết và cũng không có chứng kiến việc mượn tiền giữa ông H và bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Nguyễn Văn B cho rằng hợp đồng mượn tiền lập ngày 09/01/2007 là do ông viết, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn B khai rằng là không nhớ có viết dùm hợp đồng mượn tiền lập ngày 09/01/2007 hay không nhưng chữ ký trong hợp đồng là của ông ký, ông Nguyễn Văn B xác định bà Phan Thị T lúc cho mượn tiền và bà Phan Thị T ông H khởi kiện không cùng

một người, bà T lúc nhận tiền vay lùn hơn bà T trong vụ án này; Đối với người làm chứng ông Đặng Văn Út B (Đặng Văn U) thì thừa nhận có viết dùm hợp đồng mượn tiền lập ngày 09/01/2007, còn việc ông H và bà T có giao nhận tiền, ký tên vào biên nhận và việc bà T có giao các giấy tờ như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân cho ông H hay không thì ông không nhớ, đồng thời tại thời điểm lập biên nhận này chỉ có mặt ông H, bà T, ông Nguyễn Văn B và ông, ngoài ra không còn ai khác, còn người bảo lãnh Huỳnh Thị B trong biên nhận ông không biết là ai (Bút lục số 225). Đồng thời, tại biên bản đối chất ngày 04/9/2019 (Bút lục số 103) ông H xác định khi đưa tiền cho bà T thì có ông B và ông Út B chứng kiến. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn B (Bút lục số 51) ông B khai rằng khi ông H đưa tiền cho bà T có bà Huỳnh Thị B, ông Đặng Văn Út B và ông chứng kiến. Như vậy, lời khai của ông H và người làm chứng là có mâu thuẫn. Từ những phân tích trên và lời khai của những người làm chứng không đủ cơ sở để chứng minh bị đơn có vay tiền của nguyên đơn.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H khẳng định chữ ký trong Hợp đồng mượn tiền lập ngày 09/01/2007 là do bà T ký, còn bà T không thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng mượn tiền lập ngày 09/01/2007 là của bà, nhưng ông H và bà T đều không yêu cầu giám định chữ ký nên xem như các đương sự từ bỏ quyền chứng minh của các bên, vì vậy phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ bác yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu bà T trả lại số tiền 20.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 09/01/2007 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với các giấy tờ gồm: 01 sổ hộ khẩu số 5001587, cấp ngày 03/10/1995, 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phan Thị T và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT-0126 QSDĐ (tất cả đều là bản chính) ông H thừa nhận là hiện ông đang giữ các giấy tờ trên. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cũng như những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có đơn yêu cầu phản tố hay yêu cầu độc lập và nộp tiền tạm ứng án phí về việc đòi lại các giấy tờ ông H đang giữ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Dương Minh H phải có trách nhiệm trả lại các tài sản trên cho bà Phan Thị T là vượt quá yêu cầu của đương sự.

Đối với việc ông H đang quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT-0126/QSDĐ cấp ngày 17/9/2002, diện tích 4.769m² cấp cho hộ ông Phan Văn T do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Cần Thơ cấp (Nay là Ủy ban nhân dân thị xã C) thì các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác để đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối với 01 sổ hộ khẩu số 5001587, cấp ngày 06/10/1995 và 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Phan Thị T (bà T báo mất và đã được cấp lại Giấy chứng minh nhân dân mới) thì kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 465, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Minh H.
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Minh H buộc bị đơn bà Phan Thị T trả tổng số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 09/01/2007 cho đến kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

4. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT-0126 QSDĐ cấp ngày 17/9/2002, diện tích 4.769m² cấp cho hộ ông Phan Văn T do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Cần Thơ cấp (Nay là Ủy ban nhân dân thị xã C) ông H đang quản lý thì các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác; Đối với 01 sổ hộ khẩu số 5001587 cấp ngày 06/10/1995 và 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phan Thị T kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Dương Minh H phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), chuyển số tiền 1.280.000 đồng (Một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu số 0019185, ngày 20/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí; số tiền còn lại là 280.000 đồng (Hai trăm tám mươi nghìn đồng) ông H được nhận lại.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Minh H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0000089 ngày 25/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 03 tháng 6 năm 2020.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TX. C;
- Chi cục THADS TX. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Luông